DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án : Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Long - giai đoạn 2

Địa điểm: Thôn Tân Hải - Xã Đông Tiền Hải - tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo Thông báo số 100/TB-TTPTQĐ2 ngày 24/04/2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất số 02)

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
1	Bùi Thị Thêm	Tân Hải	11	31	LUC	LUC	406,5		392,5	29.437.500	88.312.500	1	79,1	6	3.060.000	11.775.000	0	132.585.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
2	Bùi Văn Diệu, Nguyễn Thị Nhiều	Tân Hải	66	32	LUC	LUC	469,7		469,7	35.227.500	105.682.500	0	53,3	0	-	14.091.000	821.975	155.822.975	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
3	Đặng Thị Nhàn (đã chết) hiện Nguyễn Văn Lân (con bà Nhàn) đang sử dụng	Tân Hải	14	31	LUC	LUC	289,3		289,3	21.697.500	65.092.500	1	49,8	6	3.060.000	8.679.000	0	98.529.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
4	Bùi Văn Lại, Nguyễn Thị Rần(ông Lại bà Rần đã chết) ông Bùi Đức Uân (con ông Lại bà Rần) đang sử dụng	Tân Hải	296	27	LUC	LUC	785,5		790,9	59.317.500	177.952.500	1	70,2	12	6.120.000	23.727.000	6.284.000	273.401.000	
5	Bùi Văn Mai, Trần Thị Duyên	Tân Hải	80	32	LUC	LUC	527,1		299	22.425.000	67.275.000	0	100,0	0	-	8.970.000	553.455	99.223.455	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
6	Bùi Văn Sáng, Đặng Thị Nghê	Tân Hải	16	31	LUC	LUC	917,9		918,0	68.850.000	206.550.000	4	88,9	6	12.240.000	27.540.000	0	315.180.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
7	ông Lương Xuân Đảm, bà Đặng Thị Hoài (ông Đảm đã chết) hiện bà Đặng Thị Hoài đang sử dụng	Tân Hải	89	27	LUC	LUC	243,0		229	17.175.000	51.525.000	0	75,6	0	-	6.870.000	0	75.570.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
8	Đinh Hữu Phú, Phạm Thị Mận	Tân Hải	82	32	LUC	LUC	510,5		521	39.075.000	117.225.000	2	100,0	6	6.120.000	15.630.000	893.375	178.943.375	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	202		202	15.150.000	45.450.000				-	6.060.000		66.660.000	Chưa lập phương án tài sản
9	Đinh Hữu Hứa, Bùi Thị Dung	Tân Hải	81	32	LUC	LUC	589,1		590	44.250.000	132.750.000	7	97,5	6	21.420.000	17.700.000	1.030.925	217.150.925	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	255		255	19.125.000	57.375.000				-	7.650.000		84.150.000	Chưa lập phương án tài sản
10	Đinh Văn Khiển, Nguyễn Thị Hay	Tân Hải	195	27	LUC	LUC	2026,8		2026,8	152.010.000	456.030.000	5	100,0	6	15.300.000	60.804.000	2.026.800	686.170.800	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
11	Đinh Văn Kiển, Nguyễn Thị Tám	Tân Hải	12	31	LUC	LUC	451,6		455,8	34.185.000	102.555.000	0	100,0	0	-	13.674.000	0	150.414.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
12	Đinh Văn Kinh, Đinh Thị Khuy (ông Kinh bà Khuy đã chết) hiện ông Đinh Văn Khương (con ông Kinh bà Khuy) đang sử dụng	Tân Hải	59	27	LUC	LUC	867,9		867,9	65.092.500	195.277.500	2	91,3	6	6.120.000	26.037.000	4.339.500	296.866.500	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
13	Đỗ Minh Hệ, Nguyễn Thị Huê	Tân Hải	19	31	LUC	LUC	939,7		932,0	69.900.000	209.700.000	5	85,9	6	15.300.000	27.960.000	0	322.860.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
14	ông Lê Đức, bà Đỗ Thị Sại (ông Đức đã chết) hiện bà Đỗ Thị Sại đang sử dụng	Tân Hải	74	32	LUC	LUC	917		910	68.250.000	204.750.000	2	90,6	6	6.120.000	27.300.000	1.604.750	308.024.750	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
15	Đỗ Văn Minh, Phạm Thị Nhâm	Tân Hải	49	27	LUC	LUC	582,8		663,0	49.725.000	149.175.000	5	100,0	12	30.600.000	19.890.000	4.079.600	253.469.600	
			286	27	LUC	LUC	1522,2		1545,0	115.875.000	347.625.000				-	46.350.000	4.566.600	514.416.600	
16	ông Đỗ Văn Phóng, bà Lại Thị Quyên (ông Phóng đã chết) hiện bà Lại Thị Quyên đang sử dụng	Tân Hải	51	27	LUC	LUC	474,8		498,0	37.350.000	112.050.000	3	94,6	12	18.360.000	14.940.000	3.323.600	186.023.600	
			207	27	LUC	LUC	1042,9		1070,0	80.250.000	240.750.000				-	32.100.000	3.128.700	356.228.700	
17	Đỗ Văn Thuận, Phạm Thị Dinh	Tân Hải	52	27	LUC	LUC	450,6		468,0	35.100.000	105.300.000	6	100,0	12	36.720.000	14.040.000	3.154.200	194.314.200	
			208	27	LUC	LUC	1099,0		1090,0	81.750.000	245.250.000				-	32.700.000	3.297.000	362.997.000	
18	ông Đỗ Xuân Chung, bà Nguyễn Thị Vui (ông Chung đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Vui đang sử dụng	Tân Hải	66	27	LUC	LUC	1012,6		1015,0	76.125.000	228.375.000	6	94,4	12	36.720.000	30.450.000	0	371.670.000	
			292	27	LUC	LUC	2372,3		2368,0	177.600.000	532.800.000				-	71.040.000	18.978.400	800.418.400	
19	Ông Bùi Vòi, Hoàng Thị Nhắn (ông Vòi bà Nhắn đã chết) hiện ông Bùi Văn Phiêu (con ông Vòi bà Nhắn) đang sử dụng	Tân Hải	10	31	LUC	LUC	499,3		499,7	37.477.500	112.432.500	1	54,4	6	3.060.000	14.991.000	0	167.961.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
20	Ông Đỗ Văn Tề, Trần Thị Lan (ông Tề bà Lan đã chết) hiện ông, Đỗ Minh Hệ (con ông Tề bà Lan) đang sử dụng	Tân Hải	17	31	LUC	LUC	675,1		648,0	48.600.000	145.800.000	0	85,5	12	-	19.440.000	0	213.840.000	
21	ông Bùi Văn Huyền, bà Vũ Thị Hương (ông Huyền đã chết) hiện bà Vũ Thị Hương đang sử dụng	Tân Hải	73	32	LUC	LUC	759,2		753,8	56.535.000	169.605.000	4	100,0	6	12.240.000	22.614.000	0	260.994.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	532		532	39.900.000	119.700.000				-	15.960.000		175.560.000	Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố tháng x17.000đ/kg)						
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
22	ông Vũ Xuân Đương, bà Bùi Thị Thơm (ông Đương đã chết) hiện bà Bùi Thị Thơm đang sử dụng	Tân Hải	25	31	LUC	LUC	519,7		519,7	38.977.500	116.932.500	3	96,6	6	9.180.000	15.591.000	545.685	181.226.685	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			28	31	LUC	LUC	362,2		361,0	27.075.000	81.225.000				-	10.830.000	380.310	119.510.310	
			93	31	NTS	LUC	632,0		632,0	47.400.000	142.200.000				-	18.960.000		208.560.000	Chưa lập phương án tài sản
23	Ông Vũ Xuân Hiếm, Phạm Thị Lựa (ông Hiếm đã chết) hiện bà Phạm Thị Lựa đang sử dụng	Tân Hải	68	32	LUC	LUC	2458,1		2431	182.325.000	546.975.000	4	97,4	12	24.480.000	72.930.000	2.581.005	829.291.005	
			37	37	LUC	LUC	830,0		834	62.550.000	187.650.000				-	25.020.000	8.300.000	283.520.000	
24	ông Vũ Văn Soạn, bà Dư Thị Mến (ông Soạn đã chết) hiện ông Vũ Thế Vinh đang sử dụng	Tân Hải	198	27	LUC	LUC	2726,8		2.713,0	203.475.000	610.425.000	8	96,9	9	36.720.000	81.390.000	2.726.800	934.736.800	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
25	Lại Văn Phàn, Trịnh Thị Thảo	Tân Hải	60	27	LUC	LUC	195,3		194,0	14.550.000	43.650.000	2	100,0	12	12.240.000	5.820.000	976.500	77.236.500	
			201	27	LUC	LUC	1102,9		1102,0	82.650.000	247.950.000				-	33.060.000	8.823.200	372.483.200	
26	Lại Văn Tấn, Nguyễn Thị Duyên	Tân Hải	62	27	LUC	LUC	192,8		183,0	13.725.000	41.175.000	1	100,0	12	6.120.000	5.490.000	969.500	67.479.500	
			203	27	LUC	LUC	427,9		429,0	32.175.000	96.525.000				-	12.870.000	3.423.200	144.993.200	
27	Lại Xuân Hiếu, Lương Thị Thuận	Tân Hải	63	27	LUC	LUC	257,2		257,9	19.342.500	58.027.500	2	92,4	12	12.240.000	7.737.000	0	97.347.000	
			204	27	LUC	LUC	574,1		574,1	43.057.500	129.172.500				-	17.223.000	4.592.800	194.045.800	
28	ông Lê Văn Đức, bà Bùi Thị Lụa (ông Đức đã chết) hiện bà Bùi Thị Lụa đang sử dụng	Tân Hải	197	27	LUC	LUC	763,5		740,7	55.552.500	166.657.500	3	100,0	6	9.180.000	22.221.000	4.581.000	258.192.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
29	Lương Thị Chè	Tân Hải	29	31	LUC	LUC	938,2		938,0	70.350.000	211.050.000	4	92,4	6	12.240.000	28.140.000	0	321.780.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
30	Lương Văn Ngát, Hoàng Thị Quế (ông Ngát đã chết) hiện bà Hoàng Thị Quế đang sử dụng	Tân Hải	30	31	LUC	LUC	935,7		936,0	70.200.000	210.600.000	3	90,2	6	9.180.000	28.080.000	1.637.475	319.697.475	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
31	Lương Văn Quý, Nguyễn Thị Lương	Tân Hải	299	31	LUC	LUC	469,3		465,5	34.912.500	104.737.500	3	100,0	12	18.360.000	13.965.000	821.275	172.796.275	
32	Ngô Duy Tiếm, Nguyễn Thị Gái	Tân Hải	53	27	LUC	LUC	844,9		879,0	65.925.000	197.775.000	4	97,9	12	24.480.000	26.370.000	1.689.800	316.239.800	
			209	27	LUC	LUC	2024,8		2051,0	153.825.000	461.475.000				-	61.530.000	4.049.600	680.879.600	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
33	ông Lại Xuân Hoằng, bà Ngô Thị Lanh (ông Hoằng đã chết) hiện bà Ngô Thị Lanh đang sử dụng	Tân Hải	65	32	LUC	LUC	31,5		31,5	2.362.500	7.087.500	0	34,4	0	-	945.000	55.125	10.450.125	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
34	Ngô Văn Sính, Tạ Thị Sợi	Tân Hải	26	31	LUC	LUC	608,6		624,3	46.822.500	140.467.500	0	96,1	0	-	18.729.000	639.030	206.658.030	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
35	Nguyễn Đình Kiêm, Đặng Thị Gấm	Tân Hải	55	27	LUC	LUC	593,9		487,0	36.525.000	109.575.000	6	96,8	12	36.720.000	14.610.000	4.751.200	202.181.200	
			210	27	LUC	LUC	1395,3		1402,0	105.150.000	315.450.000				-	42.060.000	0	462.660.000	
36	Nguyễn Duy Hưng, Phan Thị Lanh	Tân Hải	76	32	LUC	LUC	627,8		622	46.650.000	139.950.000	4	80,7	6	12.240.000	18.660.000	1.098.650	218.598.650	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	512		512	38.400.000	115.200.000				-	15.360.000		168.960.000	Chưa lập phương án tài sản
37	ông Đặng Văn Hiệu, bà Nguyễn Thị Duyên (ông Hiệu đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Duyên đang sử dụng	Tân Hải	90	27	LUC	LUC	81,8		81,8	6.135.000	18.405.000	0	100,0	0	-	2.454.000	0	26.994.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
38	ông Nguyễn Xuân Hồng, bà Nguyễn Thị Tuất (ông Hồng đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Tuất đang sử dụng	Tân Hải	93	27	LUC	LUC	78,3		78,3	5.872.500	17.617.500	0	31,4	0	-	2.349.000	0	25.839.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
39	Nguyễn Văn Chi, Vũ Thị Tấm	Tân Hải	68	27	LUC	LUC	556,6	160,5	717,0	53.775.000	161.325.000	8	98,8	12	48.960.000	16.695.000	0	280.755.000	
			290	27	LUC	LUC	1625,7		1649,0	123.675.000	371.025.000				-	49.470.000	13.005.600	557.175.600	
40	Nguyễn Văn Ngạn, Nguyễn Thị Mến (ông Ngạn, bà Mến đã chết), cháu Nguyễn Văn Chiều đang sử dụng	Tân Hải	289	27	LUC	LUC	982,1		1010,0	75.750.000	227.250.000	0	100,0	12	-	23.211.000	2.946.300,0	329.157.300	
			46	27	LUC	LUC	170,1	236,3	434,0	32.550.000	97.650.000				-	13.020.000	0	143.220.000	
41	ông Nguyễn Văn Chiều, bà Đỗ Thị Quyên	Tân Hải	47	27	LUC	LUC	444,1		463,0	34.725.000	104.175.000	6	82,4	6	18.360.000	13.890.000	444.100	171.594.100	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			288	27	LUC	LUC	1063,3		1079,0	80.925.000	242.775.000				-	32.370.000	3.189.900	359.259.900	
42	ông Nguyễn Văn Đạt, bà Nguyễn Thị Dứa (ông Đạt đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Dứa đang sử dụng	Tân Hải	15	31	LUC	LUC	1107,8		1.107,9	83.092.500	249.277.500	4	92,0	6	12.240.000	33.237.000	0	377.847.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
43	Nguyễn Văn Dương, Trần Thị Nga	Tân Hải	91	27	LUC	LUC	76,1		76,1	5.707.500	17.122.500	0	100,0	0	-	2.283.000	0	25.113.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
44	Nguyễn Văn Hảo, Lưu Thị Nữ	Tân Hải	84	32	LUC	LUC	1200,6		1200	90.000.000	270.000.000	4	88,5	6	12.240.000	36.000.000	0	408.240.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
45	Nguyễn Văn Lân, Nguyễn Thị Len	Tân Hải	65	27	LUC	LUC	888,0		888,0	66.600.000	199.800.000	5	100,0	12	30.600.000	26.640.000	0	323.640.000	
			206	27	LUC	LUC	2056,7		2056,7	154.252.500	462.757.500				-	61.701.000	16.453.600	695.164.600	
46	Nguyễn Văn Mong, Đinh Thị Hằng	Tân Hải	83	32	LUC	LUC	879,8		878	65.850.000	197.550.000	5	74,7	6	15.300.000	26.340.000	1.539.650	306.579.650	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
47	Nguyễn Văn Nghiên, Trần Thị Liên	Tân Hải	69	32	LUC	LUC	1670,9		1670,9	125.317.500	375.952.500	4	76,7	9	18.360.000	50.127.000	2.924.075	572.681.075	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
48	Nguyễn Văn Thặng, Đỗ Thị Nhủ	Tân Hải	50	27	LUC	LUC	587,1		587,0	44.025.000	132.075.000	5	100,0	12	30.600.000	17.610.000	5.283.900	229.593.900	
			285	27	LUC	LUC	1287,0		1295,0	97.125.000	291.375.000				-	38.850.000	3.861.000	431.211.000	
49	Nguyễn Văn Toán, Đỗ Thị Thoan	Tân Hải	9	31	LUC	LUC	364,0		364,0	27.300.000	81.900.000	7	62,5	6	21.420.000	10.920.000	0	141.540.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
50	Nguyễn Văn Trìu, Phạm Thị Vẻ	Tân Hải	70	32	LUC	LUC	1.254,9		1.207,3	90.547.500	271.642.500	4	97,4	9	18.360.000	36.219.000	2.196.075	418.965.075	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
51	ông Nguyễn Văn Tự, bà Hoàng Thị Chè (ông Tự bà Chè đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Túc (con ông Tự bà Chè) đang sử dụng	Tân Hải	213	27	LUC	LUC	3270,0		3270,0	245.250.000	735.750.000	3	93,3	12	18.360.000	98.100.000	28.617.600	1.126.077.600	
			94	31	NTS	NTS	216,0		216,0	16.200.000	48.600.000				-	6.480.000		71.280.000	Chưa lập phương án tài sản
52	Nguyễn Văn Tuấn, Đặng Thị Gấm (Lành)	Tân Hải	213	27	LUC	LUC	307,2		341,0	25.575.000	76.725.000	3	100,0	12	18.360.000	10.230.000	0	130.890.000	
			57	27	LUC	LUC	164,2		170,0	12.750.000	38.250.000				-	5.100.000	1.313.600	57.413.600	
			212	27	LUC	LUC	388,0		396,0	29.700.000	89.100.000				-	11.880.000	1.552.000	132.232.000	
53	Nguyễn Văn Túc, Vũ Thị Sánh	Tân Hải	56	27	LUC	LUC	216,9		223,0	16.725.000	50.175.000	7	100,0	6	21.420.000	6.690.000	1.735.200	96.745.200	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			211	27	LUC	LUC	491,3		519,0	38.925.000	116.775.000				-	15.570.000	1.473.900	172.743.900	
54	Nguyễn Văn Tuyến, Đinh Thị Thuỷ	Tân Hải	58	27	LUC	LUC	903,3		885,0	66.375.000	199.125.000	8	80,1	6	24.480.000	26.550.000	4.516.500	321.046.500	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
55	Nguyễn Văn ức, Đặng Thị Huê	Tân Hải	24	31	LUC	LUC	1646,3		1646,0	123.450.000	370.350.000	4	95,6	9	18.360.000	49.380.000	4.938.900	566.478.900	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
56	Phạm Hữu Khánh, Đoàn Thị Chín	Tân Hải	77	32	LUC	LUC	771,6		780	58.500.000	175.500.000	6	94,2	6	18.360.000	23.400.000	810.180	276.570.180	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	240		240	18.000.000	54.000.000				-	7.200.000		79.200.000	Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
57	Phạm Văn Hải, Trịnh Thị Loan	Tân Hải	22	31	LUC	LUC	370,1		362,0	27.150.000	81.450.000	5	30,0	6	15.300.000	10.860.000	0	134.760.000	
58	Phạm Văn Nghị, Phạm Thị Là	Tân Hải	67	27	LUC	LUC	707,7		701,0	52.575.000	157.725.000	6	88,7	6	18.360.000	21.030.000	0	249.690.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			291	27	LUC	LUC	1605,3		1634,0	122.550.000	367.650.000				-	49.020.000	8.026.500	547.246.500	
59	Phan Thị Tho	Tân Hải	72	32	LUC	LUC	1507,4		1500	112.500.000	337.500.000	3	85,4	12	18.360.000	45.000.000	1.582.770	514.942.770	
60	ông Trần Đình Chuân, bà Phí Thị Phiên (ông Chuân đã chết) hiện bà Phí Thị Phiên đang sử dụng	Tân Hải	199	27	LUC	LUC	3471,2		3456,0	259.200.000	777.600.000	4	90,8	12	24.480.000	103.680.000	0	1.164.960.000	
61	Tô Mạnh Lanh, Trịnh Thị Nhi	Tân Hải	54	27	LUC	LUC	502,5		501,4	37.605.000	112.815.000	5	61,4	6	15.300.000	15.042.000	1.005.000	181.767.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
62	Tô Mạnh Pho, Lại Thị Trâm	Tân Hải	61	27	LUC	LUC	196,8		183,0	13.725.000	41.175.000	0	100,0	0	-	5.490.000	984.000	61.374.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
			202	27	LUC	LUC	427,6		429,0	32.175.000	96.525.000				-	12.870.000	3.420.800	144.990.800	
63	Trần Đình Oai, Đặng Thị Hưng	Tân Hải	75	32	LUC	LUC	1279,9		1279	95.925.000	287.775.000	6	91,6	6	18.360.000	38.370.000	1.343.895	441.773.895	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
64	Trần Khắc Tần, Đặng Thị Huê	Tân Hải	27	31	LUC	LUC	1286,6		1293,0	96.975.000	290.925.000	6	76,3	6	18.360.000	38.790.000	1.350.930	446.400.930	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
65	Trần Răng, Nguyễn Thị Rum	Tân Hải	71	32	LUC	LUC	1250,4		1300	97.500.000	292.500.000	3	73,6	12	18.360.000	39.000.000	6.252.000	453.612.000	
66	Trần Thanh Khính, Hoàng Thị Mến	Tân Hải	86	27	LUC	LUC	80,8		80,8	6.060.000	18.180.000	0	88,0	0	-	2.424.000	0	26.664.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
67	ông Trần Duy Mạnh, bà Trần Thị Là (ông Mạnh Đã chết) hiện bà Trần Thị Là đang sử dụng	Tân Hải	13	31	LUC	LUC	765,9		749,9	56.242.500	168.727.500	3	87,0	6	9.180.000	22.497.000	0	256.647.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
68	ông Lê Khang, bà Trần Thị Liễu (ông Khang bà Liễu đã chết) hiện ông Lê Quang Đạo (con ông Khang bà Liễu) đang sử dụng	Tân Hải	196	27	LUC	LUC	752,6		754,0	56.550.000	169.650.000	1	93,9	12	6.120.000	22.620.000	1.505.200	256.445.200	
69	Trần Văn Đoàn, Vũ Thị Tám	Tân Hải	293	27	LUC	LUC	2507,0		2505,4	187.905.000	563.715.000	6	97,2	9	27.540.000	75.162.000	10.028.000	864.350.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
70	Trần Văn Tâm, Phạm Thị Nhùng	Tân Hải	64	27	LUC	LUC	689,2		685,0	51.375.000	154.125.000	5	93,8	12	30.600.000	20.550.000	0	256.650.000	
			205	27	LUC	LUC	1591,0		1598,0	119.850.000	359.550.000				-	47.940.000	12.728.000	540.068.000	
71	Trần Xuân Ngoạn, Vũ Thị Lụa	Tân Hải	87	32	LUC	LUC	944,3		944,0	70.800.000	212.400.000	4	79,3	6	12.240.000	28.320.000	991.515	324.751.515	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)						
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
72	Trần Xuân Ngọc, Trần Thị Rợi	Tân Hải	8	31	LUC	LUC	864,7		864,7	64.852.500	194.557.500	4	88,2	6	12.240.000	25.941.000	0	297.591.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			7	31	LUC	LUC	516,8		215,3	16.147.500	48.442.500				-	6.459.000	0	71.049.000	
73	ông Trịnh Xuân Bàng, bà Trương Thị Thận (ông Bàng bà Thận đã chết) hiện ông Trịnh Quốc Nghĩa (con ông Bàng bà Thân) đang sử dụng	Tân Hải	294	27	LUC	LUC	1019,1		1019,0	76.425.000	229.275.000	0	94,3	12	-	30.570.000	5.095.500	341.365.500	
74	Trịnh Quốc Nghĩa, Đặng Thị Phương	Tân Hải	295	27	LUC	LUC	1378,5		1390,0	104.250.000	312.750.000	4	100,0	6	12.240.000	41.700.000	8.271.000	479.211.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
75	Trịnh Tiến Thuật, Phạm Thị Nga	Tân Hải	297	27	LUC	LUC	1417,5		1399,7	104.977.500	314.932.500	4	96,2	9	18.360.000	41.991.000	7.087.500	487.348.500	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
76	Trịnh Văn Cải, Trịnh Thị Quy	Tân Hải	23	31	LUC	LUC	1170,4		1202,0	90.150.000	270.450.000	4	30,6	6	12.240.000	36.060.000	0	408.900.000	
77	Trịnh Văn Dạn, Trần Thị Khuyên	Tân Hải	21	31	LUC	LUC	493,8		481,0	36.075.000	108.225.000	5	29,7	5	12.750.000	14.430.000	518.490	171.998.490	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
78	ông Trịnh Văn Mạnh, bà Ngọc Thị Thuận (ông Mạnh đã chết) hiện bà Ngọc Thị Thuận đang sử dụng	Tân Hải	200	27	LUC	LUC	2499,6		2491,0	186.825.000	560.475.000	4	95,6	12	24.480.000	74.730.000	12.498.000	859.008.000	
79	Trịnh Xuân Mạnh, Nguyễn Thị Lên	Tân Hải	20	31	LUC	LUC	739,8		714,0	53.550.000	160.650.000	4	32,6	6	12.240.000	21.420.000	776.790	248.636.790	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
80	Trương Văn Chiến, Nguyễn Thị Hiên	Tân Hải	78	32	LUC	LUC	1051,9		1017	76.275.000	228.825.000	4	100,0	6	12.240.000	30.510.000	2.103.800	349.953.800	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
81	Vũ Đình Nhân, Tạ Thị Lanh	Tân Hải	79	32	LUC	LUC	886,6		856	64.200.000	192.600.000	11	92,9	6	33.660.000	25.680.000	1.773.200	317.913.200	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ
			94	31	NTS	LUC	751		751	56.325.000	168.975.000				-	22.530.000		247.830.000	
			8	33	NTS	LUC	442,5		442,5	33.187.500	99.562.500				-	13.275.000		146.025.000	Chưa lập phương án tài sản1
82	Đỗ Văn Chinh, Vũ Thị Hồng (ông Chinh đã chết) hiện ông Đỗ Văn Thuận (con ông Chinh bà Hồng) đang sử dụng	Tân Hải	48	27	LUC	LUC	377,4		375,0	28.125.000	84.375.000	1	91,0	12	6.120.000	11.250.000	377.400	130.247.400	
		Tân Hải	287	27	LUC	LUC	856,9		874,0	65.550.000	196.650.000				-	26.220.000	2.570.700	290.990.700	
83	ông Đặng Văn Xuân, bà Vũ Thị Sợi (ông Xuân đã chết) hiện bà Vũ Thị Sợi đang sử dụng	Tân Hải	92	27	LUC	LUC	125,1		125,1	9.382.500	28.147.500	0	65,8	0	-	3.753.000	0	41.283.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
84	ông Vũ Đức Quyến, bà Đinh Thị Hường (ông Quyến đã chết) hiện bà Vũ Thị Thắm (con ông Quyên bà Hường) đang sử dụng	Tân Hải	88	27	LUC	LUC	153,8		153,8	11.535.000	34.605.000	0	62,1	0	-	4.614.000	0	50.754.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
85	Đỗ Thị Oanh	Tân Hải	4	31	LUC	LUC	606,0		614,0	46.050.000	138.150.000	4	76,6	6	12.240.000	18.420.000	0	214.860.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
86	Phạm Hồng Thơ, Phạm Thị Gấm	Tân Hải	5	31	LUC	LUC	1090,7		1091,0	81.825.000	245.475.000	6	87,6	6	18.360.000	32.730.000	0	378.390.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
87	Bùi Thị Thúy	Tân Hải	6	31	LUC	LUC	1513,5		1494,0	112.050.000	336.150.000	1	100,0	12	6.120.000	44.820.000	0	499.140.000	
88	Bùi Minh Khôi, Trần Thị Miên	Tân Hải	78	31	LUC	LUC	2304		2247	168.525.000	505.575.000	5	96,4	12	30.600.000	67.410.000	23.040.000	795.150.000	
			52	37	LUC	LUC	1219,1		1211	90.825.000	272.475.000				-	36.330.000	6.095.500	405.725.500	
89	Bùi Ngọc Bôi, Mai Thị Quê	Tân Hải	126	31	LUC	LUC	2053		1987	149.025.000	447.075.000	6	98,0	12	36.720.000	59.610.000	20.530.000	712.960.000	
			153	31	LUC	LUC	458,9		459	34.425.000	103.275.000				-	13.770.000	4.589.000	156.059.000	
			200	31	LUC	LUC	388,6		379,0	28.425.000	85.275.000				-	11.370.000	3.886.000	128.956.000	
90	Bùi Ngọc Văn, Phạm Thị Thêu	Tân Hải	39	37	LUC	LUC	824,1		809,5	60.712.500	182.137.500	4	94,0	6	12.240.000	24.285.000	8.241.000	287.616.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
91	Bùi Ngọc Viên, Phạm Thị Thoa	Tân Hải	143	31	LUC	LUC	1064,7		951,0	71.325.000	213.975.000	6	100,0	6	18.360.000	28.530.000	10.647.000	342.837.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
92	Bùi Thị Tý	Tân Hải	64	37	LUC	LUC	2033,1		2039	152.925.000	458.775.000	3	95,6	12	18.360.000	61.170.000	20.331.000	711.561.000	
			94	31	NTS	LUC	217		217	16.275.000	48.825.000				-	6.510.000		71.610.000	Chưa lập phương án tài sản
93	Bùi Văn Đoàn, Trần Thị Hà	Tân Hải	139	31	LUC	LUC	1360,0		1360	102.000.000	306.000.000	5	99,5	12	30.600.000	40.800.000	13.600.000	493.000.000	
			195	31	LUC	LUC	599,2		587	44.025.000	132.075.000				-	17.610.000	5.992.000	199.702.000	
94	Bùi Văn Mạnh, Nguyễn Thị Huế	Tân Hải	93	37	LUC	LUC	805,9		768	57.600.000	172.800.000	4	100,0	12	24.480.000	23.040.000	8.059.000	285.979.000	
			94	31	NTS	LUC	224		224	16.800.000	50.400.000				-	6.720.000		73.920.000	Chưa lập phương án tài sản
95	Bùi Văn Tứ, Vũ Thị Tân	Tân Hải	57	37	LUC	LUC	1190,1		1191	89.325.000	267.975.000	1	100,0	12	6.120.000	35.730.000	5.950.500	405.100.500	
96	Bùi Xuân Đức, Nguyễn Thị The	Tân Hải	36	37	LUC	LUC	722,1		738,8	55.410.000	166.230.000	7	87,3	6	21.420.000	22.164.000	7.221.000	272.445.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			159	31	NTS	LUC	293		293	21.975.000	65.925.000				-	8.790.000		96.690.000	Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
97	Nguyễn Tiến Bộ, Đặng Thị Suốt (ông Bộ đã chết) hiện bà Đặng Thị Suốt đang sử dụng	Tân Hải	8	33	NTS	LUC	30,0		30	2.250.000	6.750.000	0	35,3	0	-	900.000		9.900.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
98	Đặng Văn Dương, Trần Thị Thắm	Tân Hải	70	37	LUC	LUC	777,4		757	56.775.000	170.325.000	5	98,4	12	30.600.000	22.710.000	7.774.000	288.184.000	
			93	31	NTS	LUC	221		221	16.575.000	49.725.000				-	6.630.000		72.930.000	Chưa lập phương án tài sản
99	Đặng Văn Khu, Trần Thị Nhuần	Tân Hải	156	31	LUC	LUC	849,5		791,2	59.340.000	178.020.000	7	92,3	6	21.420.000	23.736.000	8.495.000	291.011.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
100	Đặng Văn Nghĩa	Tân Hải	49	37	LUC	LUC	430,5		430	32.250.000	96.750.000	5	32,3	6	15.300.000	12.900.000	1.291.500	158.491.500	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
101	Đào Thị Chử	Tân Hải	194	31	LUC	LUC	604,9		600	45.000.000	135.000.000	4	91,7	6	12.240.000	18.000.000	6.049.000	216.289.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
102	Đinh Văn Kiên, Đinh Thị Thu	Tân Hải	182	31	LUC	LUC	712,5		701	52.575.000	157.725.000	6	100,0	12	36.720.000	21.030.000	7.125.000	275.175.000	
103	Đỗ Văn Phương, Vũ Thị Mây	Tân Hải	67	37	LUC	LUC	1042,1		1018	76.350.000	229.050.000	8	90,1	12	48.960.000	30.540.000	10.421.000	395.321.000	
104	Đỗ Đức Cương, Nguyễn Thị Thềm	Tân Hải	132	31	LUC	LUC	1966,1		1948	146.100.000	438.300.000	4	92,5	12	24.480.000	58.440.000	19.661.000	686.981.000	
			204	31	LUC	LUC	837,2		836	62.700.000	188.100.000				-	25.080.000	8.372.000	284.252.000	
105	Đỗ Thị Tuyến (đã chết), con dâu Lại Thị Ngoan đang sử dụng	Tân Hải	68	37	LUC	LUC	836,7		834	62.550.000	187.650.000	1	98,0	12	6.120.000	25.020.000	8.367.000	289.707.000	
106	Đỗ Văn Định, Hoàng Thị Bé	Tân Hải	79	37	LUC	LUC	880,7		880	66.000.000	198.000.000	10	34,7	6	30.600.000	26.400.000	8.807.000	329.807.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
107	Đỗ Văn Hoà, Nguyễn Thị Tươm	Tân Hải	191	31	LUC	LUC	938,1		932	69.900.000	209.700.000	5	100,0	12	30.600.000	27.960.000	9.381.000	347.541.000	
108	Đỗ Văn Hoà, Trần Thị Miền	Tân Hải	115	31	LUC	LUC	250,7		250	18.750.000	56.250.000	5	100,0	12	30.600.000	7.500.000	2.507.000	115.607.000	
			137	31	LUC	LUC	1191,0		1211	90.825.000	272.475.000				-	36.330.000	11.910.000	411.540.000	
109	Đỗ Văn Quỳnh, Trần Thị Huê	Tân Hải	155	31	LUC	LUC	836,2		823	61.725.000	185.175.000	4	91,3	6	12.240.000	24.690.000	8.362.000	292.192.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
110	Đỗ Văn Thoán, Lương Thị Bảo	Tân Hải	54	37	LUC	LUC	851,6		846,2	63.465.000	190.395.000	4	88,8	12	24.480.000	25.386.000	2.554.800	306.280.800	
			94	31	NTS	LUC	256		256	19.200.000	57.600.000				-	7.680.000		84.480.000	Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
111	Đỗ Văn Tiện, Phạm Thị Hồi	Tân Hải	146	31	LUC	LUC	1230,5		1.195,9	89.692.500	269.077.500	5	100,0	6	15.300.000	35.877.000	12.305.000	422.252.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			300	31	LUC												1.074.000	1.074.000	Thầu UBND xã
112	Đỗ Văn Truyền, Lương Thị Mão	Tân Hải	81	37	LUC	LUC	1018,1		1018	76.350.000	229.050.000	4	100,0	12	24.480.000	30.540.000	10.181.000	370.601.000	
113	Đoàn Văn Thụ, Trần Thị Cải	Tân Hải	71	37	LUC	LUC	1032,8		1006	75.450.000	226.350.000	7	98,8	12	42.840.000	30.180.000	10.328.000	385.148.000	
			94	31	NTS	LUC	110		110	8.250.000	24.750.000				-	3.300.000		36.300.000	Chưa lập phương án tài sản
114	Đoàn Xuân Tùng, Nguyễn Thị Nhụ	Tân Hải	58	37	LUC	LUC	1096,3		1082	81.150.000	243.450.000	5	84,7	12	30.600.000	32.460.000	5.481.500	393.141.500	
115	Bà Hoàng Thị The (đã chết) hiện bà Phạm Thị Mỹ Hải (con bà The) đang sử dụng	Tân Hải	91	37	LUC	LUC	560,6		555	41.625.000	124.875.000	1	100,0	12	6.120.000	16.650.000	5.606.000	194.876.000	
116	Bà Lưu Thị Vẹt (đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Chì (con bà Vẹt) đang sử dụng	Tân Hải	188	31	LUC	LUC	641,5		624	46.800.000	140.400.000	0	79,1	12	-	18.720.000	6.415.000	212.335.000	
117	Bà Nguyễn Thị Rậu(đãchết) hiện ông Bùi Ngọc Đức (cháu bà Rậu) đang sử dụng	Tân Hải	142	31	LUC	LUC	605,8		610	45.750.000	137.250.000	1	100,0	12	6.120.000	18.300.000	6.058.000	213.478.000	
118	Bà Trần Thị Hồng(chết) hiện ông Lưu Thế Hưng (con bà Hồng) đang sử dụng	Tân Hải	82	37	LUC	LUC	1770,6		1770	132.750.000	398.250.000	2	92,9	12	12.240.000	53.100.000	17.706.000	614.046.000	
119	Bà Vũ Thị Thêm (đã chết) hiện ông Bùi Văn An (chồng bà Thêm) đang sử dụng	Tân Hải	207	31	LUC	LUC	183,9		121	9.075.000	27.225.000	4	100,0	6	12.240.000	3.630.000	1.839.000	54.009.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			136	31	LUC	LUC	898,7		901	67.575.000	202.725.000				-	27.030.000	8.987.000	306.317.000	
			197	31	LUC	LUC	266,0		266	19.950.000	59.850.000				-	7.980.000	2.660.000	90.440.000	
120	Trần Xuân Tú	Tân Hải	190	31	LUC	LUC	799,6		797	59.775.000	179.325.000	1	86,2	12	6.120.000	23.910.000	7.996.000	277.126.000	
121	ông Phạm Văn Tiên, bà Đặng Thị Đượm (ông Tiên bà Đượm đã chết) hiện ông Phạm Văn Hùng (con ông Tiên bà Đượm đã chết) đang sử dụng	Tân Hải	144	31	LUC	LUC	2348,9		2359	176.925.000	530.775.000	2	65,0	6	6.120.000	70.770.000	23.489.000	808.079.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
122	bà Chu Thị Chín(đã chết) hiện ông Nguyễn Văn Trìu (con bà Chín) đang sử dụng	Tân Hải	117	31	LUC	LUC	511,7		519	38.925.000	116.775.000	0	70,6	0	-	15.570.000	5.117.000	176.387.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
123	ÔngTrần Văn Tiếp, Nguyễn Thị Tèo(ông Tiếp bà Tèo đã chết) hiện ông Trần Văn Bởi (con Tiếp bà Tèo) đang sử dụng	Tân Hải	94	37	LUC	LUC	1262,2		1223	91.725.000	275.175.000	0	86,2	12	-	36.690.000	12.622.000	416.212.000	
124	Đặng Thị Thắm	Tân Hải	149	31	LUC	LUC	339,2		301	22.575.000	67.725.000	3	57,3	6	9.180.000	9.030.000	3.392.000	111.902.000	
125	Ông Bùi Ngọc Nhân(đã chết) hiện bà Bùi Thị Cẩm (con ông Nhân) đang sử dụng	Tân Hải	193	31	LUC	LUC	3076,4		3046	228.450.000	685.350.000	5	89,0	12	30.600.000	91.380.000	30.764.000	1.066.544.000	
126	Ông Bùi Văn Hòa, bà Nguyễn Thị Dua (ông Hòa đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Dua đang sử dụng	Tân Hải	118	31	LUC	LUC	1119,8		1123	84.225.000	252.675.000	4	91,0	6	12.240.000	33.690.000	11.198.000	394.028.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			116	31	LUC												6.017.000	6.017.000	Thầu UBND xã
127	Ông Đặng Văn Huân, bà Trần Thị Lữu (ông Huân bà Lữu đã chết) hiện ông Đặng Văn Nghĩa (con ông Huân bà Lữu) đang sử dụng	Tân Hải	50	37	LUC	LUC	511,1		507,6	38.070.000	114.210.000	0	89,7	12	-	15.228.000	1.533.300	169.041.300	
128	Ông Đặng Văn Hùng, bà Tô Thị Mơ (ông Hùng đã chết) hiện bà Tô Thị Mơ đang sử dụng	Tân Hải	123	31	LUC	LUC	604,4		596,6	44.745.000	134.235.000	0	100,0	0	-	17.898.000	6.044.000	202.922.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
			124	31	LUC												1.241.000	1.241.000	Thầu UBND xã
129	Ông Đặng Văn Thọ, bà Nguyễn Thị Lĩnh (ông Thọ đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Lĩnh đang sử dụng	Tân Hải	40	37	LUC	LUC	1016,3		1049	78.675.000	236.025.000	5	65,8	6	15.300.000	31.470.000	10.163.000	371.633.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
130	Ông Đỗ Văn Được(chết), bà Nguyễn Thị Tươi (ông Được đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Tươi đang sử dụng	Tân Hải	121	31	LUC	LUC	761,4		754	56.550.000	169.650.000	2	79,1	6	6.120.000	22.620.000	7.614.000	262.554.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
131	Ông Đoàn Tiến Sinh, Trần Thị Lụa (ông Sinh đã chết) bà Trần Thị Lụa đang sử dụng	Tân Hải	48	37	LUC	LUC	1338,1		1337	100.275.000	300.825.000	5	89,7	6	15.300.000	40.110.000	4.014.300	460.524.300	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	939		939	70.425.000	211.275.000				-	28.170.000		309.870.000	Chưa lập phương án tài sản
132	Ông Doãn Văn Thiêm(chết), (ông Thiêm đã chết) hiện bà Roãn Thị Tơ đang sử dụng	Tân Hải	46	37	LUC	LUC	194,6		200,4	15.030.000	45.090.000	2	89,3	9	9.180.000	6.012.000	0	75.312.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
			77	37	LUC	LUC	1063,6		1063,6	79.770.000	239.310.000				-	31.908.000	10.636.000	361.624.000	
133	Ông Lê Khắc Biển, bà Trần Thị Tuyết (ông Biển đã chết) hiện bà Trần Thị Tuyết đang sử dụng	Tân Hải	84	31	LUC	LUC	172,0		172	12.900.000	38.700.000	1	100,0	12	6.120.000	5.160.000	1.720.000	64.600.000	
134	Ông Nguyễn Văn Hải, bà Nguyễn Thị The (ông Hải đã chết) hiện bà Nguyễn Thị The đang sử dụng	Tân Hải	97	37	LUC	LUC	1076,6		1064	79.800.000	239.400.000	3	97,2	6	9.180.000	31.920.000	10.766.000	371.066.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			159	31	NTS	LUC	593		593	44.475.000	133.425.000					17.790.000		195.690.000	Chưa lập phương án tài sản
135	Ông Nguyễn Văn Thuấn, Nguyễn Thị Hằng (ông Thuấn đã chết) hiện bà Nguyễn Thị Hằng đang sử dụng	Tân Hải	120	31	LUC	LUC	278,5		278	20.850.000	62.550.000	0	100,0	0	-	8.340.000	2.785.000	94.525.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
136	Ông Phạm Thế Huỳnh, Đinh Thị Thùy (ông Huỳnh đã chết) hiện bà Đinh Thị Thùy đang sử dụng	Tân Hải	154	31	LUC	LUC	1132,2		1103,1	82.732.500	248.197.500	6	94,8	6	18.360.000	33.093.000	11.322.000	393.705.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
137	Ông Phạm Văn Nhi, bà Nguyễn Thị Vẻ (ông Nhi đã chết) hiện ông Phạm Văn Thuấn (con ông Nhi bà Vẻ) đang sử dụng	Tân Hải	131	31	LUC	LUC	2088,1		2086	156.450.000	469.350.000	3	94,5	6	9.180.000	62.580.000	20.881.000	718.441.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
138	Ông Trần Quang Chiều, bà Đinh Thị Thắm (ông Chiều đã chết) hiện bà Đinh Thị Thắm đang sử dụng	Tân Hải	181	31	LUC	LUC	869,6		816	61.200.000	183.600.000	3	100,0	12	18.360.000	24.480.000	8.696.000	296.336.000	
139	Ông Trịnh Thế Hạnh, bà Đoàn Thị Cốc (ông Hạnh đã chết) hiện bà Đoàn Thị Cốc đang sử dụng	Tân Hải	44	37	LUC	LUC	1845,1		1774	133.050.000	399.150.000	7	94,7	6	21.420.000	53.220.000	0	606.840.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
140	Ông Trịnh Xuân, bà Ngô Thị Tỵ (ông Xuân bà Tỵ đã chết) hiện ông Trịnh Quang Đông (con ông Xuân bà Tỵ) đang sử dụng	Tân Hải	133	31	LUC	LUC	964,6		963	72.225.000	216.675.000	0	100,0	12	-	28.890.000	9.646.000	327.436.000	
			198	31	LUC	LUC	392,6		393	29.475.000	88.425.000				-	11.790.000	3.926.000	133.616.000	
141	Hà Văn Ước, Nguyễn Thị Lụa	Tân Hải	63	37	LUC	LUC	316,3		309	23.175.000	69.525.000	5	84,7	12	30.600.000	9.270.000	3.163.000	135.733.000	
142	Hoàng Quốc Huế, Trần Thị Hiên	Tân Hải	8	33	NTS	LUC	40,5		40,5	3.037.500	9.112.500	0	100,0	0	-	1.215.000		13.365.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
143	Hoàng Văn Hoài, Roãn Thị Phi	Tân Hải	38	33	NTS	LUC	278,7		286,8	21.510.000	64.530.000	9	95,2	6	27.540.000	8.604.000		122.184.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
			82	31	LUC	LUC	1788,0		1781	133.575.000	400.725.000				-	53.430.000	17.880.000	605.610.000	
144	Hoàng Văn Nghĩa, Bùi Thị Rộng	Tân Hải	202	31	LUC	LUC	463,0		464	34.800.000	104.400.000	4	100,0	6	12.240.000	13.920.000	4.630.000	169.990.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			205	31	LUC	LUC	295,3		291	21.825.000	65.475.000				-	8.730.000	2.953.000	98.983.000	
			206	31	LUC												1.872.000	1.872.000	Thầu UBND xã
145	Lại Văn Tần, Nguyễn Thị Xiêm	Tân Hải	127	31	LUC	LUC	326,0		323,8	24.285.000	72.855.000	0	100,0	0	-	9.714.000	3.260.000	110.114.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
146	Nguyễn Viết Nhoạn, Lê Thị Sậu	Tân Hải	55	37	LUC	LUC	367,1		360	27.000.000	81.000.000	6	90,2	6	18.360.000	10.800.000	1.101.300	138.261.300	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			83	31	LUC	LUC	1095		1080	81.000.000	243.000.000				-	32.400.000	10.950.000	367.350.000	
147	Lương Thị Sâm, Hoàng Xuân Doãn	Tân Hải	90	37	LUC	LUC	579,9		547	41.025.000	123.075.000	6	100,0	6	18.360.000	16.410.000	5.799.000	204.669.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
148	Lưu Công Thành, Nguyễn Thị Nhiễn	Tân Hải	38	37	LUC	LUC	483,0		470	35.250.000	105.750.000	5	83,5	6	15.300.000	14.100.000	4.830.000	175.230.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			93	31	NTS	LUC	559		559	41.925.000	125.775.000				-	16.770.000		184.470.000	Chưa lập phương án tài sản
149	Lưu Công Vần, Hoàng Thị Hoa	Tân Hải	42	37	LUC	LUC	808,4		792	59.400.000	178.200.000	5	91,9	6	15.300.000	23.760.000	0	276.660.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
150	Ông Nguyễn Xuân Trường, bà Bùi Thị Nguyệt (bà Nguyệt đã chết) hiện ông Nguyễn Xuân Trường đang sử dụng	Tân Hải	81	31	LUC	LUC	1508,3		1509,9	113.242.500	339.727.500	3	97,0	6	9.180.000	45.297.000	15.083.000	522.530.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
151	Nguyễn Quyết Thắng, Ngô Thị Tho	Tân Hải	75	37	LUC	LUC	1119,6		1067,6	80.070.000	240.210.000	6	98,3	6	18.360.000	32.028.000	11.196.000	381.864.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
152	Nguyễn Thành Căn, Trần Thị Cần	Tân Hải	189	31	LUC	LUC	1001,8		970	72.750.000	218.250.000	5	100,0	12	30.600.000	29.100.000	10.018.000	360.718.000	
153	Nguyễn Thị Cùi	Tân Hải	80	37	LUC	LUC	787,5		781	58.575.000	175.725.000	1	100,0	12	6.120.000	23.430.000	7.875.000	271.725.000	
154	Nguyễn Thị Hường	Tân Hải	148	31	LUC	LUC	1039,5		1022	76.650.000	229.950.000	6	80,7	12	36.720.000	30.660.000	10.395.000	384.375.000	
155	Nguyễn Thị Lan	Tân Hải	130	31	LUC	LUC	356,1		356,8	26.760.000	80.280.000	1	62,7	6	3.060.000	10.704.000	3.561.000	124.365.000	
156	Ông Nguyễn Văn Khiên, bà Nguyễn Thị Miến (Ông Khiên đã chết) bà Nguyễn Thị Miến đang sử dụng	Tân Hải	83	37	LUC	LUC	3220		3220	241.500.000	724.500.000	4	98,7	12	24.480.000	96.600.000	32.200.000	1.119.280.000	
			83	37	LUC												186.000	186.000	Thầu UBND xã
157	Nguyễn Thị Nhâm	Tân Hải	88	37	LUC	LUC	680,3		670	50.250.000	150.750.000	2	87,7	12	12.240.000	20.100.000	6.803.000	240.143.000	
158	Nguyễn Văn á	Tân Hải	96	37	LUC	LUC	466,1		457	34.275.000	102.825.000	0	86,1	0	-	13.710.000	4.661.000	155.471.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
159	Nguyễn Văn An, Nguyễn Thị Mão	Tân Hải	61	37	LUC	LUC	990,3		992	74.400.000	223.200.000	7	94,1	12	42.840.000	29.760.000	4.951.500	375.151.500	
160	Nguyễn Văn Bình, Đỗ Thị Hương	Tân Hải	53	37	LUC	LUC	543		539,6	40.470.000	121.410.000	2	100,0	6	6.120.000	16.188.000	1.629.000	185.817.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
161	Nguyễn Văn Bôn, Đoàn Thị Lan	Tân Hải	128	31	LUC	LUC	1558,2		1524	114.300.000	342.900.000	4	89,8	12	24.480.000	45.720.000	15.582.000	542.982.000	
162	Nguyễn Văn Chì, Phan Thị Thoa	Tân Hải	35	37	LUC	LUC	791,6		783,4	58.755.000	176.265.000	6	94,2	6	18.360.000	23.502.000	7.916.000	284.798.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			93	31	NTS	LUC	928		928	69.600.000	208.800.000				-	27.840.000		306.240.000	Chưa lập phương án tài sản
163	Nguyễn Văn Đạt, Trần Thị Mừng	Tân Hải	184	31	LUC	LUC	498,3		522	39.150.000	117.450.000	1	100,0	12	6.120.000	15.660.000	4.983.000	183.363.000	
			302	31	LUC	LUC	130,8		126	9.450.000	28.350.000				-	3.780.000	1.308.000	42.888.000	
164	Nguyễn Văn Đồng, Nguyễn Thị Nhiễu	Tân Hải	185	31	LUC	LUC	495,5		512	38.400.000	115.200.000	1	100,0	12	6.120.000	15.360.000	4.955.000	180.035.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
165	Nguyễn Văn Duẩn, Phạm Thị Miền	Tân Hải	86	37	LUC	LUC	1227,7		1223	91.725.000	275.175.000	4	100,0	12	24.480.000	36.690.000	12.277.000	440.347.000	
166	Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Thị Nhu	Tân Hải	59	37	LUC	LUC	1067,1		1077	80.775.000	242.325.000	4	93,2	9	18.360.000	32.310.000	5.335.500	379.105.500	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
167	Nguyễn Văn Dược	Tân Hải	84	31	LUC	LUC	760,4		758	56.850.000	170.550.000	5	100,0	12	30.600.000	22.740.000	7.604.000	288.344.000	
			85	31	LUC												847.000	847.000	Thầu UBND xã
168	Nguyễn Văn Đương, Trần Thị Khuyên	Tân Hải	41	37	LUC	LUC	788,5		798	59.850.000	179.550.000	5	100,0	6	15.300.000	23.940.000	0	278.640.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
169	Nguyễn Văn Hộ, Lê Thị Thơm	Tân Hải	51	37	LUC	LUC	953,2		948,2	71.115.000	213.345.000	5	95,1	6	15.300.000	28.446.000	2.859.600	331.065.600	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
170	Nguyễn Văn Lâm, Lê Thị Cậy	Tân Hải	60	37	LUC	LUC	684,3		684	51.300.000	153.900.000	4	100,0	12	24.480.000	20.520.000	3.421.500	253.621.500	
			94	31	NTS	LUC	210		210	15.750.000	47.250.000				-	6.300.000		69.300.000	Chưa lập phương án tài sản
171	Nguyễn Văn Linh, Lê Thị Thúy	Tân Hải	66	37	LUC	LUC	760,0		774	58.050.000	174.150.000	4	100,0	6	12.240.000	23.220.000	7.600.000	275.260.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
172	Nguyễn Văn Lượng, Đào Thị Thanh	Tân Hải	85	37	LUC	LUC	843		833	62.475.000	187.425.000	3	93,7	12	18.360.000	24.990.000	8.430.000	301.680.000	
173	Nguyễn Văn Nghiệp, Trần Thị Ngát	Tân Hải	76	37	LUC	LUC	931,6		925	69.375.000	208.125.000	3	99,1	6	9.180.000	27.750.000	9.316.000	323.746.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
174	Nguyễn Văn Phương, Nguyễn Thị Ái	Tân Hải	95	37	LUC	LUC	873,2		858	64.350.000	193.050.000	2	87,7	12	12.240.000	25.740.000	8.732.000	304.112.000	
175	Nguyễn Văn Thám	Tân Hải	183	31	LUC	LUC	1077,5		1006	75.450.000	226.350.000	2	100,0	12	12.240.000	30.180.000	10.775.000	354.995.000	
176	Nguyễn Văn Thắng, Đặng Thị Hảo	Tân Hải	72	37	LUC	LUC	1085		1076	80.700.000	242.100.000	6	100,0	12	36.720.000	32.280.000	10.850.000	402.650.000	
177	Nguyễn Văn Thiên	Tân Hải	150	31	LUC	LUC	348,2		348	26.100.000	78.300.000	3	75,8	12	18.360.000	10.440.000	3.482.000	136.682.000	
178	Nguyễn Văn Tranh, Vũ Thị Thắm	Tân Hải	157	31	LUC	LUC	654,8		620	46.500.000	139.500.000	6	74,0	6	18.360.000	18.600.000	6.548.000	229.508.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
179	Nguyễn Xuân Cung, Vũ Thị Xiêm	Tân Hải	80	31	LUC	LUC	1147,7		1130,7	84.802.500	254.407.500	4	87,9	12	24.480.000	33.921.000	11.477.000	409.088.000	
180	Nguyễn Xuân Đậu, Trần Thị Yến	Tân Hải	125	31	LUC	LUC	1037,4		1140	85.500.000	256.500.000	3	89,0	6	9.180.000	34.200.000	10.374.000	395.754.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
181	Phạm Hồng Sơ, Tạ Thị Thuận	Tân Hải	25	33	NTS	LUC	366,9		366,9	27.517.500	82.552.500	5	16,0	3	7.650.000	11.007.000		128.727.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
182	Phạm Thế Điệp, Nguyễn Thị Nụ	Tân Hải	145	31	LUC	LUC	1691,3		1720,3	129.022.500	387.067.500	7	93,0	9	32.130.000	51.609.000	16.913.000	616.742.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
183	Phạm Thế Mát, Lê Thị Nguyệt	Tân Hải	192	31	LUC	LUC	1133,3		1096,7	82.252.500	246.757.500	6	71,8	6	18.360.000	32.901.000	11.333.000	391.604.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
184	ông Bùi Văn Rần, bà Phạm Thị Bướm (ông Rần đã chết) bà Phạm Thị Bướm đang sử dụng	Tân Hải	138	31	LUC	LUC	789,8		795	59.625.000	178.875.000	1	79,5	12	6.120.000	23.850.000	7.898.000	276.368.000	
			196	31	LUC	LUC	337,5		342	25.650.000	76.950.000				-	10.260.000	3.375.000	116.235.000	
185	Phạm Văn Diện, Roãn Thị Trúc	Tân Hải	129	31	LUC	LUC	1633,0		1633	122.475.000	367.425.000	4	89,3	6	12.240.000	48.990.000	16.330.000	567.460.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			201	31	LUC	LUC	474,8		481	36.075.000	108.225.000				-	14.430.000	4.748.000	163.478.000	
186	Phạm Văn Duyên, Đinh Thị Hường	Tân Hải	203	31	LUC	LUC	1584		1447	108.525.000	325.575.000	7	94,5	6	21.420.000	43.410.000	15.840.000	514.770.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
187	Phạm Văn Hoài, Trần Thị Lương	Tân Hải	147	31	LUC	LUC	654,1		607	45.525.000	136.575.000	5	82,8	9	22.950.000	18.210.000	6.541.000	229.801.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1
188	Phạm Văn Hùng, Trần Thị Mai	Tân Hải	141	31	LUC	LUC	923,3		922	69.150.000	207.450.000	4	70,0	12	24.480.000	27.660.000	9.233.000	337.973.000	
189	Phạm Văn Nguyễn, Trần Thị Lương	Tân Hải	134	31	LUC	LUC	2616,5		2604	195.300.000	585.900.000	7	67,0	6	21.420.000	78.120.000	26.165.000	906.905.000	
190	Phan Văn Nuôi, Vũ Thị Khuy	Tân Hải	7	33	NTS	LUC	389,1		388,8	29.160.000	87.480.000	0	82,2	0	-	11.664.000		128.304.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
191	Tô Mạnh Lâm, Ngô Thị Cài	Tân Hải	151	31	LUC	LUC	935,6		935	70.125.000	210.375.000	6	90,6	12	36.720.000	28.050.000	9.356.000	354.626.000	
192	Tô Mạnh Tuyến, Vũ Thị Huệ	Tân Hải	122	31	LUC	LUC	415,3		406,8	30.510.000	91.530.000	0	100,0	0	-	12.204.000	4.153.000	138.397.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
193	Tô Thị Thoa	Tân Hải	152	31	LUC	LUC	167,8		94	7.050.000	21.150.000	4	53,1	6	12.240.000	2.820.000	1.678.000	44.938.000	
194	Trần Khắc Tấn, Nguyễn Thị Hương	Tân Hải	43	37	LUC	LUC	1848,3		1661,9	124.642.500	373.927.500	5	99,0	6	15.300.000	49.857.000	0	563.727.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
195	Trần Văn Đại, Nguyễn Thị Thủy	Tân Hải	187	31	LUC	LUC	286		279	20.925.000	62.775.000	4	100,0	12	24.480.000	8.370.000	2.860.000	119.410.000	

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)						
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
196	Trần Văn Đang, Đỗ Thị Cần	Tân Hải	158	31	LUC	LUC	571,5		498	37.350.000	112.050.000	2	21,9	5	5.100.000	14.940.000	5.715.000	175.155.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
197	Trần Văn Bởi, Bùi Thị Na	Tân Hải	56	37	LUC	LUC	594,8		596	44.700.000	134.100.000	4	75,3	6	12.240.000	17.880.000	1.784.400	210.704.400	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
198	Trần Xuân Hiếu, Nguyễn Thị Nhu	Tân Hải	87	37	LUC	LUC	803,6		800	60.000.000	180.000.000	4	89,8	12	24.480.000	24.000.000	8.036.000	296.516.000	
			94	31	NTS	LUC	81,0		81	6.075.000	18.225.000				-	2.430.000		26.730.000	Chưa lập phương án tài sản
199	Trần Xuân Huy, Phạm Thị Kim Lộc (ông Huy đã chết) hiện bà Trần Thị Nga (con ông Huy bà Lộc) đang sử dụng	Tân Hải	140	31	LUC	LUC	1048,4		1055	79.125.000	237.375.000	3	49,0	6	9.180.000	31.650.000	10.484.000	367.814.000	
200	Trịnh Quang Đông, Trần Thị May	Tân Hải	135	31	LUC	LUC	1111,9		899	67.425.000	202.275.000	5	100,0	6	15.300.000	26.970.000	11.119.000	323.089.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			199	31	LUC	LUC	476,8		477	35.775.000	107.325.000				-	14.310.000	4.768.000	162.178.000	
201	Trịnh Thị Lan	Tân Hải	119	31	LUC	LUC	601,5		601	45.075.000	135.225.000	4	92,0	6	12.240.000	18.030.000	6.015.000	216.585.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
202	Trịnh Văn Đông, Đặng Thị Duyên	Tân Hải	186	31	LUC	LUC	751,7		749	56.175.000	168.525.000	1	100,0	12	6.120.000	22.470.000	7.517.000	260.807.000	
203	Trịnh Văn Du, Lương Thị Hồng Điệp	Tân Hải	69	37	LUC	LUC	951,1		947	71.025.000	213.075.000	4	98,7	12	24.480.000	28.410.000	9.511.000	346.501.000	
			94	31	NTS	LUC	261		261	19.575.000	58.725.000				-	7.830.000		86.130.000	Chưa lập phương án tài sản
204	Trương Văn Quyết, Vũ Thị Cử	Tân Hải	92	37	LUC	LUC	578,5		465,9	34.942.500	104.827.500	3	100,0	6	9.180.000	13.977.000	5.785.000	168.712.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
205	Vũ Đình Đề, Lại Thị Xuân	Tân Hải	79	31	LUC	LUC	1549,3		1510,7	113.302.500	339.907.500	4	85,9	12	24.480.000	45.321.000	15.493.000	538.504.000	
206	Vũ Đức Thường, Bùi Thị Lanh	Tân Hải	99	37	LUC	LUC	693,3		660	49.500.000	148.500.000	4	100,0	12	24.480.000	19.800.000	6.933.000	249.213.000	
			94	31	NTS	LUC	526		526	39.450.000	118.350.000				-	15.780.000		173.580.000	Chưa lập phương án tài sản
207	Vũ Thị Làn	Tân Hải	84	37	LUC	LUC	617,9		608	45.600.000	136.800.000	1	90,1	12	6.120.000	18.240.000	6.179.000	212.939.000	
208	Vũ Xuân Đậu, Vũ Thị Loan	Tân Hải	89	37	LUC	LUC	999,2		995	74.625.000	223.875.000	4	100,0	12	24.480.000	29.850.000	9.992.000	362.822.000	
209	Vũ Văn Đình, Phạm Thị Tươi	Tân Hải	62	37	LUC	LUC	1101,8		1055	79.125.000	237.375.000	2	95,1	12	12.240.000	31.650.000	11.018.000	371.408.000	
210	Vũ Văn Nhiêu, Vũ Thị Cài	Tân Hải	47	37	LUC	LUC	674,8		675	50.625.000	151.875.000	3	60,6	6	9.180.000	20.250.000	0	231.930.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
211	Vũ Văn Thám, Trần Thị Thuý	Tân Hải	73	37	LUC	LUC	721,6		711	53.325.000	159.975.000	4	100,0	12	24.480.000	21.330.000	7.216.000	266.326.000	
212	Vũ Văn Thược	Tân Hải	65	37	LUC	LUC	770		768	57.600.000	172.800.000	1	100,0	12	6.120.000	23.040.000	7.700.000	267.260.000	
213	Vũ Văn Thưởng, Phạm Thị Hoa	Tân Hải	98	37	LUC	LUC	1067,9		1033	77.475.000	232.425.000	6	100,0	6	18.360.000	30.990.000	10.679.000	369.929.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
214	Lại Thế Ngọ, Trịnh Thị Xe	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	422,2		422,2	31.665.000	94.995.000	4	88,1	6	12.240.000	12.666.000		151.566.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
215	Đặng Thị Nguyệt	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	460		460	34.500.000	103.500.000	5	45,5	6	15.300.000	13.800.000		167.100.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
216	Đỗ Văn Thái, Đặng Thị Kiu	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	476		473,5	35.512.500	106.537.500	0	77,8	0	-	14.205.000		156.255.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
217	Đỗ Văn Sam, Đỗ Thị Nguyệt	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	665,0		665,0	49.875.000	149.625.000	0	92,1	0	-	19.950.000		219.450.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
218	Ông Đỗ Văn Lệ, Chu Thị Vang (ông Lệ đã chết) hiện bà Chu Thị Vang đang sử dụng	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	668,0		668,0	50.100.000	150.300.000	6	36,4	6	18.360.000	20.040.000		238.800.000	Đã hỗ trợ 3 tháng GĐ 1, chưa lập phương án tài sản
219	Ông Trần Ngọc ánh, Vũ Thị Mơ (ông Ánh đã chết) hiện bà Vũ Thị Mơ đang sử dụng	Tân Hải	93	31	NTS	LUC	100,8		100,8	7.560.000	22.680.000	3	95,9	6	9.180.000	3.024.000		42.444.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
			94	31	NTS	LUC	531,6		531,6	39.870.000	119.610.000				-	15.948.000		175.428.000	Chưa lập phương án tài sản
220	Bùi Xuân Miễn, Nguyễn Thị Hến	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	538,0		538,0	40.350.000	121.050.000	0	83,8	0	-	16.140.000		177.540.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
221	Trần Văn Lượng, Vũ Thị Mùi	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	188,0		188,0	14.100.000	42.300.000	3	100,0	6	9.180.000	5.640.000		71.220.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
222	Phạm Văn Phớn, Phan Thị Gấm	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	430,0		430,0	32.250.000	96.750.000	0	81,9	0	-	12.900.000		141.900.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
223	ông Đặng Văn Dư, , Đặng Thị Dậu (ông Dư đã chết) hiện bà Đặng Thị Dậu đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	763,2		763,2	57.240.000	171.720.000	1	88,7	6	3.060.000	22.896.000		254.916.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
224	Đỗ Văn Giang, Nguyễn Thị Chi	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	360,2		360,2	27.015.000	81.045.000	0	81,5	0	-	10.806.000		118.866.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
225	ông Nguyễn Trọng Lượng, Nguyễn Thị Lam(chết) Nguyễn Tường Long (con ông Lương bà Lam) đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	259,2		259,2	19.440.000	58.320.000	1	65,8	6	3.060.000	7.776.000		88.596.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
226	Nguyễn Đức, Đặng Thị Lụa	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	619,0		619,0	46.425.000	139.275.000	0	89,8	0	-	18.570.000		204.270.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
227	Trần Văn Thiếm, Đinh Thị Thủy	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	375,0		375,0	28.125.000	84.375.000	0	65,8	0	-	11.250.000		123.750.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
228	ông bà Bùi Hoán, Phan Thị Gấm (ông Hoán bà Gấm đã chết) hiện bà Phạm Thị Mão (con dâu ông Hoán bà Gấm) đang sử dụng	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	215,0		215,0	16.125.000	48.375.000	0	61,4	6	-	6.450.000		70.950.000	Chưa lập phương án tài sản

STT	Họ tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất		Diện tích thu hồi theo hiện trạng TLĐC (m2)	Diện tích thu hồi ảnh hưởng (m^2)	DT BT, HT cho hộ gia đình, cá nhân (theo GCN và theo giao 652+948) (m2)	Bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ						Cơ chế thưởng (30,000/1m2) đối với diện tích đất thu hồi trong quy hoạch. (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền (đồng)	Ghi chú
					Theo hiện trạng TLĐC	Theo hồ sơ, giấy tờ (theo PA giao đất NN theo QĐ 652+948), GCN QSD đất				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (NKx30kgxSố thángx17.000đ/kg)							
												Nhân khẩu hưởng hỗ trợ	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K=Jx75.000	L=Jx75.000 x3	M	N	O	P=MxOx30x 17.000	Q	R	S=K+L+P+Q+R	T
229	Bùi Văn Nguyễn, Nguyễn Thị Hồng	Tân Hải	94	31	NTS	LUC	418,0		418,0	31.350.000	94.050.000	4	73,7	6	12.240.000	12.540.000		150.180.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
230	Đỗ văn Tình, Phạm Thị Vân	Tân Hải	249	28	NTS	LUC	101,7		101,7	7.627.500	22.882.500	3	10,7	3	4.590.000	3.051.000		38.151.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
231	Nguyễn Thị Bấm	Tân Hải	83	37	LUC	LUC	138,0		138,0	10.350.000	31.050.000	3	38,8	6	9.180.000	4.140.000	1.380.000	56.100.000	
232	Trần Văn Nhiệm, Bùi Thị Mây	Tân Hải	87	27	LUC	LUC	187,4		187,4	14.055.000	42.165.000	0	64,8	0	-	5.622.000	0	61.842.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1
233	Vũ Văn Diện, Trương Thị Thêm	Tân Hải	159	31	NTS	LUC	481,0		481,0	36.075.000	108.225.000	0	89,9	0	-	14.430.000		158.730.000	Đã hỗ trợ 12 tháng GĐ 1, Chưa lập phương án tài sản
234	Ngô Văn Chuông, Nguyễn Thị Tươi(Bà Tươi đã chết) hiện ông Ngô Văn Chuông đang sử dụng	Tân Hải	34	37	LUC	LUC	1253,0		1229,6	92.220.000	276.660.000	5	95,4	6	15.300.000	36.888.000	12.530.000	433.598.000	Đã hỗ trợ 6 tháng GĐ 1
235	Nguyễn Văn Sáng	Tân Hải	74+78	37	LUC												10.283.000	10.283.000	
Tổng							**248.725,1**	**396,8**	**246.486,3**	**18.486.472.500**	**55.459.417.500**	**802**		**1.774**	**3.411.390.000**	**7.382.685.000**	**1.483.530.305**	**86.223.495.305**	